

LƯỢNG TỪ PHIẾM ĐỊNH TRONG TIẾNG ANH

Đinh Văn Sơn*

TÓM TẮT

Bài viết trình bày ý nghĩa và cách dùng của lượng từ phiếm định (indefinite quantifier), một tiểu loại (subclass) của từ phiếm định (indefinite word), trong tiếng Anh. Lượng từ phiếm định trong tiếng Anh bao gồm bốn tiểu loại và các từ này có thể được dùng làm chủ ngữ, bổ ngữ, phụ ngữ và định từ trong câu.

Từ khóa: từ phiếm định, lượng từ phiếm định, tiểu loại, ý nghĩa, cách dùng.

ABSTRACT

The article presents the meaning and use of the indefinite quantifier, a subclass of indefinite word in English. English indefinite quantifiers have four subclasses and these words can be used to be subjects, objects, complements and determiners in sentences.

Key words: indefinite word, indefinite quantifier, subclass, meaning, use.

1. Đặt vấn đề

Lượng từ phiếm định là một lớp từ xưa nay ít nhiều đã được đề cập đến trong hầu hết các sách ngữ pháp tiếng Anh. Tuy vậy, cho đến giờ vẫn chưa có một công trình nghiên cứu xem xét đầy đủ về lớp từ này. Việc nghiên cứu lượng từ phiếm định trong tiếng Anh một cách có hệ thống sẽ rất có ý nghĩa khoa học và thực tiễn vì nó không chỉ góp phần vào việc nghiên cứu ngữ pháp và ngữ nghĩa của một ngôn ngữ mà còn giúp làm cho việc dịch thuật giữa các ngôn ngữ cũng như việc biên soạn các giáo trình được tốt hơn.

2. Quan niệm về từ phiếm định trong Tiếng Anh

Theo Thompson (10, tr. 312), “Indefinite words constitute a small semantic class

characterized by their denial of specific reference to any particular entities or concepts.” “Từ phiếm định là một lớp từ ngữ nghĩa nhỏ có đặc điểm phủ nhận quy chiếu cụ thể gán cho bất kỳ thực thể hay khái niệm riêng biệt nào”. Như vậy, hiểu theo định nghĩa này thì từ phiếm định trong tiếng Anh là từ không có quy chiếu (referent) xác định.

3. Lượng từ phiếm định trong Tiếng Anh

3.1. Quan niệm về lượng từ phiếm định trong tiếng Anh

Leech và Svartvik (8, tr. 279) định nghĩa rằng: “Quantifiers are determiners and pronouns denoting quantity or amount.” ‘Lượng từ là những chỉ định từ và đại từ chỉ số lượng.’ Hay nói cụ thể hơn, lượng từ là từ chỉ số lượng và nó có thể được sử dụng như chỉ định từ hay đại từ trong câu. Là một tiểu loại của lượng từ nên lượng từ phiếm định trong tiếng Anh

* Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

cũng là từ chỉ số lượng, nhưng lại là số lượng chung chung, không xác định, không cụ thể là bao nhiêu.

3.2. Ý nghĩa và cách dùng của lượng từ *phẩm định* trong tiếng Anh

3.2.1. Lượng từ *phẩm định* chỉ số lượng zero

• NEITHER

Neither mang nghĩa không phải cái này cũng không phải cái kia trong hai cái. Trong câu, nó làm chức năng của một chỉ định từ để chỉ định cho danh từ đứng sau nó. Ví dụ:

(1) And **neither** expression was lost on the man who stood beside them. (9, tr. 186] ‘Thái độ của hai người không thoát khỏi cái nhìn của gã đàn ông bên cạnh họ.’

Neither còn được sử dụng như đại từ nữa. Khi đó, nó có thể có từ *of* theo sau, đặc biệt là khi nó đứng trước một chỉ định từ hay một đại từ ở số nhiều. Trong trường hợp này, động từ của câu có thể ở số ít (trang trọng) hoặc số nhiều (không trang trọng). Ví dụ:

(2) **Neither** of us cares/care a rap if the whole world goes to pot, so long as we are safe and comfortable. (9, tr. 390) ‘Em và anh, chúng ta rất ít quan tâm đến vấn đề thế giới sụp đổ, miễn là chúng ta được ở một nơi an toàn và thoải mái.’

Neither còn có thể kết hợp được với *nor*. Ví dụ:

(3) He looked on life and was **neither** heartened *nor* saddened. (9, tr. 26) ‘Chàng nhìn xem cuộc đời, không phấn khởi cũng không sầu não.’

• NO

No mang nghĩa không một... (nào). Nó đi trước các danh từ đếm được cũng như không

đếm được để chỉ định cho các danh từ này. Hay nói cách khác, **no** có chức năng của một chỉ định từ trong câu.

(3) **No** explanations were asked, **no** reproaches made. (9, tr. 599) ‘Không một đòi hỏi giải thích, không một lời trách cứ.’

(4) They evoke **no** ardor in the male breast. (9, tr. 595) ‘Nó không làm đàn ông hứng thú chút nào.’

Sau **no**, các danh từ đếm được thường được để ở số nhiều trừ trường hợp nghĩa của câu làm cho danh từ đếm được ở số ít trở nên cần thiết. Ví dụ:

(5a) There’s **no** formula for success that I can offer... (3, tr. 140] ‘Tôi không thể đưa ra một công thức thành công nào...’

(5b) There are **no** formulae for success that I can offer...

Trong hai câu này, câu (5a) nghe hợp lý hơn vì thường thì mỗi người chỉ có một công thức thành công cho riêng mình mà thôi. Tuy vậy, đôi khi người ta có thể dùng **no** trước danh từ đếm được ở cả số ít lẫn số nhiều mà không có sự khác biệt lớn nào về mặt ngữ nghĩa. Chẳng hạn:

(6) **No** donors/donor were/was found. (4, tr. 168) ‘Chẳng tìm được ai cả.’

• NONE

None mang nghĩa không ai, không có cái nào. Nó có thể được dùng để thay thế cho **no** và danh từ theo sau **no**. **None** chỉ có thể làm chức năng của một đại từ trong câu mà thôi.

(7) Scarlett’s search was futile until in the orchard she found a few apples. Soldiers had been there before her and there were **none** on the trees. (9, tr. 396) (**none** = **no apples**) ‘Scarlett tìm mãi mới thấy còn vài trái táo trong

vườn. Binh sĩ đã qua đây nên trên cây không còn sót một trái nào.’

None of thường được dùng trước một chỉ định từ hay đại từ ở số nhiều. Khi đó động từ trong câu có thể ở số ít hoặc số nhiều. Nếu động từ được chia ở số ít thì câu nghe có vẻ trang trọng hơn. Chẳng hạn:

(8) When the Yankees come here, **none of you** knows/know anything. (9, tr. 797) ‘Bọn Yankee đến đây thì tất cả đều khai là không biết gì nhé.’

3.2.2. Lượng từ phiếm định chỉ số lượng ít

• BOTH

Both mang nghĩa cả hai, cả cái này lẫn cái kia. Khi được sử dụng làm chủ ngữ trong câu, nó luôn đi với động từ ở số nhiều.

(1) ... **both** were devout Christians... (3, tr. 88) ‘... cả hai đều là những tín đồ Thiên Chúa giáo sùng đạo...’

Khi **both** đứng trước các đại từ nhân xưng, ta có thể thêm từ of vào sau nó. Ví dụ:

(2a) I’m strong enough for **both of us**. (3, tr. 56) ‘Sức tôi khỏe đủ cho cả hai chúng tôi.’

Trong câu (2a) ta có thể hoán đổi vị trí của **both** và đại từ nhân xưng us. Khi ấy, từ of sẽ bị biến mất.

(2b) I’m strong enough for us **both**.

Trong các câu phủ định, người ta không sử dụng **both** mà thay thế nó bằng **neither**. Ví dụ:

(3) ... **neither of** them even breathed. (9, tr. 115) ‘... không một ai trong hai người còn có thể thở được.’

• EACH

Each mang nghĩa mỗi (người, vật, nhóm...). Nó được dùng với danh từ và động

từ ở số ít. Trong câu, nó có thể làm chức năng của một đại từ hay chỉ định từ. Xét các ví dụ sau đây:

(4) **Each** gains a little more strength for living their life... (4, tr. 8) (**each**: chủ ngữ) ‘Mỗi người sẽ tự tiếp thêm sức mạnh cho cuộc sống của chính mình...’

(5) ... **each** time she came to our home, she would soon disappear into the garden. (4, tr. 14) ‘Mỗi lần đến chơi, mẹ thường vào thăm ngay khu vườn.’

Khi đứng trước một đại từ ở số nhiều hay một chỉ định từ với một danh từ ở số nhiều thì **each** có từ of theo sau. Ví dụ:

(6) We should say to **each of them**: Do you know what you are? (5, tr. 112) ‘Chúng ta nên nói với chúng rằng: Con có biết con là ai không?’

(7) **Each of her** sobs shoots through me like a dart piercing my chest. (6, tr. 156) ‘Mỗi tiếng nấc của mẹ giống như một mũi tên xuyên qua ngực tôi.’

• EITHER

Either là hình thức xác định của **neither**. Nó mang nghĩa một trong hai, cái nào cũng được hay cả hai. Nó vừa có chức năng của chỉ định từ, vừa có chức năng của đại từ. Khi là chỉ định từ, nó đi trước danh từ ở số ít.

(8) Melanie knew that to a woman a child of **either sex** was equally welcome... (9, tr. 884) ‘Melanie biết rằng đối với một phụ nữ, một đứa bé ra đời, dù là trai hay gái, bao giờ cũng là chuyện vui.’

Khi làm đại từ, nó có thể có từ of theo sau, đặc biệt khi theo sau nó là một đại từ ở số nhiều. Chẳng hạn:

(9) I’ll tear this house down, stone by stone, and burn it and sow every acre with salt

before I see **either** of you put foot over this threshold. (9, tr. 538) ‘Tao sẽ phá tan ngôi nhà này, tao sẽ đốt rụi và rải muối lên tất cả mấy cánh đồng trước khi bọn bây đặt chân vào.’

Either còn có thể kết hợp với or và đi với động từ ở thể khẳng định để nhấn mạnh sự lựa chọn. Ví dụ:

(10) **Either** they are bringing their boats ashore safely with cargoes intact or they are content to go down with all flags flying. (9, tr. 775) ‘Hoặc là họ đưa thuyền cập bến an toàn với tất cả hàng hóa nguyên vẹn, hoặc là họ bằng lòng chịu chìm với tất cả cờ xí tung bay.’

• (A) FEW

(A) **few** mang nghĩa một số, vài. Nó có thể được sử dụng như chỉ định từ đứng trước các danh từ đếm được ở số nhiều trong câu.

(11) Just **a few** hours later, he went to sleep... (4, tr. 48) ‘Chỉ vài giờ sau, thằng bé đã chìm sâu vào giấc ngủ.’

(A) **few** cũng có thể được sử dụng như đại từ trong câu. Ví dụ:

(12) There were families from as far as Lovejoy ten miles away, and from Fayetteville and Jonesboro, **(a) few** even from Atlanta and Macon. (9, tr. 95) ‘Có những gia đình từ xa tới như Lovejoy, cách đây mười dặm hoặc từ Fayetteville hay Jonesboro, còn có một số ở tận Atlanta và Macon.’

(A) **few** có từ of theo khi nó đứng trước một đại từ.

(13) **Few** of them were bitter. (9, tr. 500) ‘Chỉ có một số ít ỏi tỏ vẻ ân hận.’

• FEWER

Fewer là hình thức so sánh hơn của **few**. Nó được dùng như chỉ định từ đứng trước các danh từ đếm được ở số nhiều trong câu. Ví dụ:

(14) I moved to a town in the mountains of California where there were **fewer** people... (6, tr. 54) ‘Tôi quyết định đến một thị trấn vùng núi thuộc California, nơi đây có rất ít người...’

• FEWEST

Fewest là hình thức so sánh nhất của **few**. Nó mang nghĩa nhỏ nhất, ít nhất và thường giữ chức năng của một chỉ định từ trong câu.

• LEAST

Đây là hình thức so sánh nhất của **little**. Nó có cùng nghĩa và chức năng trong câu như **fewest**, tức là làm chỉ định từ trong câu.

(15) ... and, once eaten, the juice of his stomach extracted the last **least** particle of nutrient. (7, tr. 31) ‘Và sau khi đã nuốt xuống, những dịch vị trong dạ dày nó chiết xuất ra cho đến kiệt tí chất dinh dưỡng nhỏ nhất cuối cùng.’

• LESS

Less là hình thức so sánh hơn của **little**. Nó đi trước danh từ không đếm được hoặc đếm được ở số nhiều trong lời nói không trang trọng. Ví dụ:

(16) I would do **less** correcting and more connecting. (5, tr. 146) ‘Tôi sẽ không quá khắt khe mà dốc lòng yêu thương kết nối.’

• (A) LITTLE

(A) **little** mang nghĩa chút ít, một chút, một ít. Nó đi trước danh từ không đếm được ở số ít và làm chức năng của một chỉ định từ trong câu. Ví dụ:

(17) ... you'll have **a little** privacy. (9, tr. 486) ‘... hai người sẽ có dịp tâm sự riêng chút ít.’

Tuy vậy, cũng có sự khác biệt đôi chút về nghĩa giữa **little** và **a little**, **few** và **a few**. Nếu như **little** và **few** được dùng theo cách hơi tiêu

cực để chỉ một lượng không đủ hay thấp đến mức ngạc nhiên thì **a little** và **a few** được sử dụng theo cách tích cực hơn để chỉ một lượng đủ hay nhiều hơn mong đợi.

(18) ... in that quiet state she caused me **little** trouble. (1, tr. 218) ‘... nó không gây phiền nhiễu gì cho tôi trong tình trạng tĩnh tại là vậy.’

(19) The minute Sue got her hands on **a little** money she'd give herself unendurable airs... (9, tr. 594) ‘Có được một ít tiền trong tay là Sue sẽ khó ưa hơn...’

(20) ... and some **few** cut her openly. (9, tr. 954) ‘... và một số ít công nhân lờnàng đi.’

(21) **A few** saddle horses and mule teams were hitched outside the wooden awning of Bullard's store. (9, tr. 687) ‘Một vài con ngựa và la đang được buộc bên ngoài mái hiên cây của cửa hiệu Bullard.’

• SEVERAL

Several mang nghĩa một số đông, nhiều. Nó chỉ có thể được dùng như chỉ định từ trước các danh từ đếm được trong câu mà thôi. Ví dụ:

(22) ... **several gentlemen** were nodding from the heart and overloaded stomachs. (9, tr. 104) ‘... nhiều ông có vẻ buồn ngủ vì trời nóng và quá no.’

Several cũng có thể làm chức năng của một đại từ trong câu và khi đứng trước một chỉ định từ, nó có thể có từ of theo sau.

(23) ... **several of the** boys were beginning to stick out their chins. (9, tr. 110) ‘... một số trai tráng đang bắt đầu nhô cằm ra trước.’

3.2.3. Lượng từ phiếm định chỉ số lượng nhiều

• **A GREAT DEAL OF, A LARGE AMOUNT OF, A LARGE NUMBER OF, A**

LOT OF, LOTS OF, PLENTY OF

Các lượng từ phiếm định này mang nghĩa số nhiều và được dùng để chỉ một lượng lớn. Chúng có thể đi trước các danh từ đếm được cũng như không đếm được. Trong những kiểu nói không trang trọng, người ta dùng **a lot of, lots of, plenty of**, còn trong các kiểu nói trang trọng hơn thì **a great deal of, a large amount of** và **a large number of** được dùng. Ví dụ:

(1) ... and soon they will have **lots of money**... (2, tr. 24) ‘... và chẳng mấy chốc họ sẽ kiếm được nhiều tiền...’

(2) **A lot of girls** grow up thinking that a Princess Charming roams the skies... (3, tr. 122) ‘Nhiều thiếu nữ lớn lên với ý nghĩ rằng có một chàng bạch mã hoàng tử đang ngao du trên bầu trời...’

(3) Just because we've been away and didn't know about the barbecue and the ball, that's no reason why we shouldn't get **plenty of** dances tomorrow night. (9, tr. 8) ‘Không phải vì tụi này ở xa, chẳng hay biết gì về buổi dạ yến và cuộc khiêu vũ mà bọn này không có quyền nhảy thật nhiều đêm mai.’

• ALL

All được dùng để chỉ toàn thể vật hoặc nhóm gồm tất cả mọi thành viên. Nó mang nghĩa cả, mọi thứ, những, tất cả và có thể dùng làm chỉ định từ hoặc đại từ trong câu. Khi dùng làm chỉ định từ, nó đứng trước danh từ số nhiều hoặc số ít đều được. Nếu danh từ có quán từ xác định đứng trước thì quán từ xác định này phải đứng sau **all**. Chẳng hạn:

(4) Fortunately, **all the** men were in the area... (5, tr. 28) ‘Rất may, những cậu bé ngày xưa vẫn sinh sống ở các khu vực lân cận...’

Nhưng khi đứng trước danh từ là các số thì người ta có khuynh hướng không sử dụng quán từ xác định sau **all**. Ví dụ:

(5) **All** three were home-dyed mourning... (9, tr. 446) ‘Cả ba đều mặc tang phục.’

Khi là đại từ thì **all** có thể đảm nhận vai trò làm chủ ngữ, bổ ngữ hay phụ ngữ trong câu.

(6) **All** I could see were the words... THE BULL. (6, tr. 130) (**all**: chủ ngữ) ‘Tất cả những gì mà tôi có thể thấy được lúc này là... CON BÒ.’

(7) After I had done **all** I could, I stood back and looked at the little rose. (4, tr. 22) (**all**: bổ ngữ) ‘Sau khi làm mọi thứ có thể, tôi đứng lùi lại phía sau và ngắm nhìn bông hoa bé nhỏ.’

(8) Doc said it was as though the two of them, John and Louise, were **all** alone. (3, tr. 50) (**all**: phụ ngữ) ‘Bác sĩ bảo rằng họ nói chuyện cứ như thể chỉ có hai người trên cõi đời này.’

All sẽ đồng nghĩa với **everything** ‘mọi thứ’ nếu theo sau nó là một tiểu cú liên hệ và đồng nghĩa với **everybody**, **everyone** ‘mọi người’ nếu nó có danh từ theo sau. Chẳng hạn:

(9) ... **all** you’ll have to do is make the toast. (4, tr. 90) ‘... bổ chỉ cần nướng bánh mì thôi.’

(10) ... I’ll begin screaming in front of **all** these people. (9, tr. 129) ‘... mình sẽ hét lớn trước đám đông ngay.’

Tuy vậy, trong tiếng Anh cổ người ta vẫn sử dụng **all** một mình như là từ đồng nghĩa với **everything**, **everybody**, **everyone**.

Khi **all** đứng trước các chỉ định từ hoặc đại từ nhân xưng thì ta có thể thêm từ of vào sau nó.

(11) ... **all of our** lives are changing. (3, tr. 162) ‘... cuộc sống của chúng tôi đều bị thay đổi.’

(12a) And this which is facing **all of us** now is worse than war... (9, tr. 530) ‘Và điều đang chờ đợi chúng ta từ nay còn tồi tệ hơn chiến tranh...’

Trong câu này, nếu hoán đổi vị trí của **all** và đại từ nhân xưng thì từ of sẽ biến mất. Khi đó, câu (12a) sẽ thành câu (12b).

(12b) And this which is facing us **all** now is worse than war...

Trong kiểu nói trang trọng, để đổi một câu với **all** sang phủ định, người ta thường không phủ định động từ của câu mà lại thêm not trước **all**. Chẳng hạn:

(13) Not **all** the flowers of the town were standing in tribute to the leaders of the Confederacy. (9, tr. 168) ‘Không phải tất cả những bông hoa trong thành phố đều được dâng hết cho các lãnh tụ miền Nam...’

• EVERY

Every là từ được dùng để nói đến tất cả mọi thành viên của một nhóm chứ không phải chỉ một số mà thôi. Nó mang nghĩa hàng, mọi, mỗi và chỉ được sử dụng như những chỉ định từ trước các danh từ đếm được ở số ít trong câu. Ví dụ:

(14) I used to visit him **every day**. (3, tr. 24) ‘... em đã đến thăm ông cậu hàng ngày.’

Trước một chỉ định từ hay một đại từ, **every one of** được dùng. Chẳng hạn:

(15) ... he can afford to lose two men for **every one of our** gallant laddies. (9, tr. 305) ‘... Sherman có thể đổi hai người lấy một trong những người trai dũng cảm của chúng ta.’

(16) You’ll have to take **every one of them** out. (9, tr. 793) ‘Cháu sẽ phải gỡ tất cả ra thôi.’

Người ta cũng dùng **every** trước các

danh từ số nhiều trong các biểu thức chỉ thời gian. Ví dụ:

(17) She took as long a time as possible in getting the water, running to the front door **every two minutes** to see if Prissy were coming. (9, tr. 354) ‘Scarlett cố kéo dài việc lấy nước được lúc nào hay lúc đó, cứ vài phút cô lại chạy ra cửa ngóng chừng Prissy.’

• MANY, MUCH

Many và **much** đều mang nghĩa nhiều. Cả hai được sử dụng chủ yếu trong câu phủ định và câu hỏi để nói hay hỏi về một lượng phiếm định nào đó. Chúng có thể được dùng như chỉ định từ. Khi đó, **many** đứng trước các danh từ đếm được ở số nhiều, còn **much** đi trước các danh từ không đếm được ở số ít.

(18) **Not** that there’s **much money** in our house. (9, tr. 645) ‘Nói vậy chứ ở nhà có còn bao nhiêu tiền mặt đâu.’

Many và **much** còn được sử dụng như đại từ, đặc biệt là trong các văn cảnh trang trọng. Ví dụ:

(19) You and I have **much** to say to each other. (2, tr. 88) ‘Anh và tôi có nhiều điều cần nói với nhau.’

(20) **Many** could not imagine the existence of happiness in a life of such complete exile from the world as you spend, Mr Heathcliff. (1, tr. 12) ‘Có nhiều người cứ tưởng tượng ra là cuộc sống của những người sống biệt lập hoàn toàn như ông Heathcliff đây là vô cùng hạnh phúc...’

Khi **many** và **much** đứng trước các chỉ định từ hay một đại từ ở số nhiều thì người ta thêm từ **of** vào sau chúng. Chẳng hạn:

(21) She did not respect **many of his** values in life... (3, tr. 68) ‘Cô không xem trọng nhiều giá trị do anh tạo được trong cuộc sống...’

Trong các văn cảnh trang trọng lần không trang trọng với câu khẳng định, **many** và **much** cũng được sử dụng nếu có **as**, **so**, **too** đứng trước chúng.

(22) There was always **too much** truth in the things he said. (9, tr. 311) ‘Luôn luôn trong lời hắn có quá nhiều sự thật.’

• MORE

More mang nghĩa khá nhiều, nhiều hơn, thêm. Nó có thể được sử dụng như chỉ định từ trong câu.

(23) **More** runners passed me... (6, tr. 42) ‘Khá nhiều vận động viên đã vượt lên tôi...’

More of được sử dụng khi theo sau nó là một chỉ định từ. Ví dụ:

(24) What mother could possibly ask any **more of her** child? (4, tr. 70) ‘Thế thì một người mẹ còn có thể đòi hỏi gì nhiều hơn ở con trai của mình?’

• MOST

Most mang nghĩa bao, phần lớn, hầu hết, đa số. Nó thường được sử dụng để chỉ định cho các danh từ trong câu.

(25) Like **most** mothers, I considered any present from my child a treasure and wanted it with me. (4, tr. 40) ‘Cũng như bao bà mẹ khác, tôi luôn xem những thứ mà con trai mình tặng là báu vật và luôn muốn mang theo chúng bên mình.’

Most cũng có thể được dùng như đại từ, đặc biệt có từ **of** theo sau nó khi nó đứng trước chỉ định từ hay đại từ. Ví dụ:

(26) ... she rallied, regaining consciousness and eventually **most of her** physical abilities. (3, tr. 88) ‘... sau đó cô đã bình phục, hồi tỉnh và phục hồi hầu hết các khả năng vận động của cơ thể.’

(27) ... **most of them** would draw pictures of turkeys or tables with food. (5, tr. 174) ‘... phần lớn học sinh của cô sẽ vẽ những bức tranh về gà tây hoặc những cái bàn đầy ắp những thức ăn.’

3.2.4. Lượng từ phiếm định chỉ số lượng không rõ nhiều hay ít

Enough mang nghĩa đủ. Nó có thể đảm nhận vai trò của một chỉ định từ lẫn đại từ trong câu.

(1) In the envelope was **enough money** to pay for the rest of my school year... (4, tr. 180) ‘Trong bì thư là số tiền đủ cho tôi học hết một năm đại học...’

Khi **enough** đứng trước một chỉ định từ, có thể thêm từ **of** vào sau nó.

(3) ... you weren't **enough of a** gentleman to understand. (9, tr. 943) ‘... anh đã không đủ lịch sự để hiểu cho ra.’

4. Kết luận

Bài viết liệt kê tất cả các tiểu loại của lượng từ phiếm định trong tiếng Anh và trình bày ý nghĩa và chức năng ngữ pháp của chúng. Tuy có số lượng không nhiều nhưng lượng từ phiếm định trong tiếng Anh lại có chức năng ngữ pháp hết sức đa dạng. Ngoài việc được sử dụng làm chỉ định từ cho các danh từ, chúng còn có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ hay phụ ngữ trong câu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Emily B. (1847) (bản in 1991). *Wuthering Heights*. David Campbell Publishers Ltd., 79 Berwick Street, London W1V3PF.
2. Henrik I. (2006). *A Doll's House*. Nxb Thế giới.
3. Jack C., Mark V. H., B. D. A., Mark D. & Chrissy D. (1999). *Chicken Soup for the Couple's Soul*. Nxb Trẻ.
4. Jack C. & Mark V. H. (2003). *Chicken Soup for the Grieving Soul*. Nxb Văn hóa Sài Gòn.
5. Jack C., Mark V. H. & Patty H. (1996). *Chicken Soup for the Soul*. Nxb Tổng hợp Tp. HCM.
6. Jack C., Mark V. H. & Kimberly K. (2001). *Chicken Soup for the Teenage Soul on Tough Stuff*. Nxb Văn hóa Sài Gòn.
7. Jack L. (2004). *The Call of the Wild and White Fang*. CRW Publishing Limited.
8. Leech, G. và Svartvik, J. (1975). *A Communicative Grammar of English*. Longman Singapore Publisher Pte Ltd.
9. Margaret M. (1936) (bản in 1961). *Gone with the Wind*. The Macmillan Company. New York.
10. Thompson, L.C. (1965), *A Vietnamese Grammar*, First Edition, Seattle and London: University of Washington Press.

Ngày nhận bài: 19/11/2017

Ngày gửi phản biện: 9/12/2017